jiǎ huà

假话

noun · lie, falsehood

Example Sentences

bú yào shuō jiǎ huà
不要 说 假话。

Don't tell lies.

tā shuō de quán shì jiǎ huà méi yǒu yī jù shì zhēn de
他 说 的 全 是假话， 没 有 一句是 真 的。

Everything he said was a lie; not a single word was true.

zài fǎ tíng shàng shuō jiǎ huà shì wéi fǎ de xíng wéi
在法庭 上 说 假话是违法的 行 为。

Telling lies in court is an illegal act.

Trace each character, then write the word on your own.